

Số: 85 /QĐ-TCTT-2022

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 21 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Biểu cước đối ngoại

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CẢNG TÂN CẢNG-CÁI MÉP THỊ VẢI

- Căn cứ Thông tư 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Căn cứ thông tư 54/2018/TT-BGTVT ban hành vào 14/11/2018 về biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng-Cái Mép Thị Vải.

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu cước dịch vụ cảng biển đối với hoạt động hàng hải quốc tế cung cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải (TCTT).

ĐIỀU 2: Các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

ĐIỀU 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20/05/2022.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính BR-VT (để báo cáo)
- Các đại lý hàng hải, hãng tàu và khách hàng
- Lưu P.Kinh doanh, HCNS.



GIÁM ĐỐC

VŨ HỒNG HÙNG

BIỂU CƯỚC ĐỔI NGOẠI
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG TÂN CẢNG-CÁI MÉP THỊ VẢI (TCTT)
Ban hành kèm theo Quyết định số: 85 /QĐ-TCTT-2022

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian hiệu lực: Biểu cước này có hiệu lực từ ngày 20/05/2022.

2. Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó
- Tất cả đơn giá được qui định trong biểu cước này là giá **chưa** bao gồm *Thuế Giá Trị Gia Tăng*
- Đồng tiền tính giá dịch vụ được qui định bằng Đôla Mỹ (USD). Trường hợp chuyển đổi từ USD qua tiền Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản USD của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày xuất hóa đơn.

3. Đơn vị tính và cách làm tròn:

3.1 Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m³ : phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc m³), trên 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 1T (R.T hoặc 1m³).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T) hoặc 1m³ : tính tròn 1T (R.T) hoặc 1m³ để tính cước.
- Container 20 feet - Container 40 feet - Container 45 feet

3.2 Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng ½ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng ½ ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

II/ ĐƠN GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TÀU/SÀ LAN QUỐC TẾ

1. Đơn giá sử dụng cầu bến đối với phương tiện thủy: (Tại cầu tàu)

0,0031 USD x GRT x thời gian tàu nằm bến (giờ)

2. Phí buộc còi dây:

Bảng 01:

STT	Chiều dài tàu (m)	Đơn giá USD/chuyến (Buộc + Còi)
1	Dưới 175m	120
2	Từ 175m trở lên	180

- Đơn giá buộc còi dây được tính cho một lần buộc và còi, nếu tính riêng buộc hoặc còi thì tính bằng 50% đơn giá nêu trên.

3. Đơn giá cung cấp nước ngọt (tại cầu): 2,27 USD/m³

4. Đơn giá đổ rác: Theo từng trường hợp cụ thể.

5. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng:

Bảng 2:

STT	Trọng tải tàu (GT)	Đơn giá một lần đóng hoặc mở (USD)	
		Để trên boong	Đưa lên bờ
01	Dưới 5.000 GT trở xuống	11.82	22.73
02	Từ 5.001 GT đến 10.000GT	20.00	39.09
03	Từ 10.001 GT trở lên	31.82	54.55

6. Các loại cước dịch vụ khác:

Cảng và chủ hàng thoả thuận bằng chào giá hoặc hợp đồng mức cước cho từng dịch vụ phát sinh dưới đây khi có yêu cầu từ phía chủ hàng, Hãng tàu hoặc đại lý Hãng tàu:

- + Chằng buộc hàng hóa
- + Dọn vệ sinh hầm hàng
- + Quét, rửa mặt boong tàu
- + Cung ứng tàu biển.
- + Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

III/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1. CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER BẰNG THIẾT BỊ NÂNG CỦA CẢNG

1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

a. Xếp dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất:

Bảng 03:

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Loại 20'	Loại 40'	Loại 45'
Container có hàng	60.00	88.00	98.00
Container rỗng	40.00	56.00	62.00

b. Xếp dỡ container trung chuyển, quá cảnh:

Bảng 04:

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Loại 20'	Loại 40'	Loại 45'
Container có hàng	36.00	53.00	59.00
Container rỗng	24.00	34.00	37.00

c. Xếp dỡ sà lan đối với container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích

Bảng 05:

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Loại 20'	Loại 40'	Loại 45'
Container có hàng	15.00	23.00	23.00
Container rỗng	15.00	23.00	23.00

1.2. Tác nghiệp tại bãi: Nâng hạ container quá cảnh từ bãi lên xe giao khách hàng

Bảng 06:

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Loại 20'	Loại 40'	Loại 45'
Container có hàng	36.00	53.00	59.00
Container rỗng	24.00	34.00	37.00

1.3. Các trường hợp phụ thu:

- Đối với container hàng nguy hiểm (IMO): đơn giá xếp dỡ 50% đơn giá container thông thường tương ứng, tính bằng 150% đơn giá xếp dỡ container thông thường
- Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao (kích cỡ container không vượt quá LxWxH: 12,0m x 3,5m x 3,5m) hoặc trọng lượng container từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: đơn giá xếp dỡ tăng 50% đơn giá container thông thường tương ứng, tính bằng 150% đơn giá xếp dỡ container thông thường.

- c. Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại mục 1.3.b, trường hợp thiết bị của cảng có thể đảm nhận được: cảng sẽ phụ thu đơn giá xếp dỡ với giá thỏa thuận.
- d. Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khô/quá tải: đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container thông thường cộng với tổng phụ thu đối với xếp dỡ container nguy hiểm và quá khô/quá tải.
- e. Đối với container lạnh: Đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container thông thường.

1.4 Các trường hợp quy định dưới đây được xác định trên cơ sở giá chuẩn quy định tại điểm 1.1 (tác nghiệp tại cầu tàu):

1.4.1- Đảo chuyển cùng hầm và Đảo chuyển khác hầm (Không vào bãi):

tính bằng 55% đơn giá tương ứng tại điểm 1.1

1.4.2- Đảo chuyển bãi (từ tàu vào bãi và xếp xuống lại cùng tàu/salan):

tính bằng 100% đơn giá tương ứng tại điểm 1.1

2. CƯỚC PHỤC VỤ CONTAINER LẠNH

2.1 Phí vận hành container lạnh:

Bảng 7:

Loại container	Theo giờ (USD / container / giờ)
Cont 20 feet	2.36
Cont 40 feet	3.36

- Cước phí này bao gồm cung cấp điện và vận hành kỹ thuật container lạnh, không bao gồm phí lưu bãi container lạnh.
- Đối với container lạnh chứa hàng nguy hiểm, đơn giá phục vụ cấp điện, vận hành kỹ thuật: tăng 50% so với các đơn giá của container lạnh thông thường.
- Thời gian chạy lạnh tính theo giờ thực tế của từng container.
- Cước phí vận hành container lạnh được áp dụng tại thời điểm container được xuất khỏi bãi (xuất lên tàu/ sà lan hoặc ra khỏi công Cảng...).

2.2 Phí PTI: 18.18 USD (tính chung cho cont 20' và 40')

3. CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER:

3.1-Tuyển cảng TCTT và các cảng khu vực Cái Mép (TCIT/CMIT/SSIT...):

Bảng 8:

Đơn giá (USD/container/lượt)					
20' Hàng	40' Hàng	45' Hàng	20' Rỗng	40' Rỗng	45' Rỗng
54.55	78.18	89.09	41.82	63.64	70.00

- Đơn giá trên đã bao gồm phí nâng hạ hai đầu phục vụ trung chuyển

- Đối với container hàng nguy hiểm/hàng lạnh: tăng 30%, tính bằng 130% đơn giá trên
- Đối với container quá khổ, quá tải: Đơn giá thỏa thuận
- Đơn giá vận chuyển container 20' bên trên áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo cặp 2 (hai) container 20' /chuyển (trong trường hợp tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành về tải trọng hàng hóa). Trong trường hợp chỉ vận chuyển duy nhất 1 (một) container 20', đơn giá vận chuyển sẽ được tính như 1 container 40'.

3.2-Tuyển TCTT – Cảng Cát Lái /Tân Cảng Hiệp Phước/ Cát Lái Giang Nam:

Bảng 9:

Đơn giá (USD/cont)					
20' Hàng	40' Hàng	45' Hàng	20' Rỗng	40' Rỗng	45' Rỗng
77.27	136.36	165.45	67.27	125.45	150.91

3.3-Tuyển TCTT – Các ICD Liên kết (Tân Cảng Nhơn Trạch, Transimex, Tanamexco, Phúc Long, Phước Long 3, Sotrans, cảng Đồng Nai, cảng Bình Dương,)

Bảng 10:

Đơn giá (USD/cont)					
20' Hàng	40' Hàng	45' Hàng	20' Rỗng	40' Rỗng	45' Rỗng
60.91	121.82	150.91	53.64	104.55	127.27

3.4. Các trường hợp phụ thu (Bảng 10, 11):

- Đơn giá trên đã bao gồm phí nâng hạ hai đầu, chưa bao gồm phí Hải quan.
- Đối với cont hàng nguy hiểm, hàng lạnh: tăng 50%, bằng 150% đơn giá trên.
- Đối với cont hàng nguy hiểm và hàng lạnh: tăng 100%, bằng 200% đơn giá trên.
- Rỗng Lạnh, rỗng Flat rack tính bằng rỗng thường.
- Đối với cont quá khổ, quá tải:
 - o Container chứa hàng quá khổ/quá tải có trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 40 tấn và kích thước hàng hóa tối đa 12m chiều dài x 3.5m chiều rộng x 3.5m chiều cao: tăng 150%, bằng 250% đơn giá nêu trên (đã bao gồm phí nâng hạ hai đầu).
 - o Container chứa hàng quá khổ/quá tải có trọng lượng cả hàng và vỏ lớn hơn 40 tấn hoặc có ít nhất 01 kích thước vượt quá 12m chiều dài x 3.5m chiều rộng x 3.5m chiều cao với điều kiện thiết bị của Cảng có thể đảm nhận được: theo đơn giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn 400% đơn giá nêu trên (đơn giá đã bao gồm phí nâng hạ hai đầu).

IV/ CƯỚC LƯU KHO, BÃI

Bảng 11:

Đơn vị tính: USD/container/ngày

TT	Thời gian lưu bãi	Đơn giá lưu bãi container (sau khi trừ thời gian miễn phí lưu bãi)		
		20'	40'	> 40'
I.	Đối với container hàng			
1.1	Container thường	1.64	3.27	3.64
1.2	Container hàng nguy hiểm/Quá khổ			
	<i>Đến ngày thứ 7</i>	3.64	5.45	7.82
	<i>Từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14</i>	4.73	7.09	10.00
	<i>Từ ngày thứ 15 đến ngày thứ 30</i>	5.91	8.82	13.18
	<i>Từ ngày thứ 31 trở đi</i>	7.27	10.91	16.36
II.	Đối với container rỗng	1.18	2.36	2.73

- Qui định về cách tính:

- + Lưu bãi container lạnh chứa hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá lưu bãi container thông thường chứa hàng nguy hiểm tại Bảng 12 mục I.1.2;
- + Lưu bãi container quá khổ chứa hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá lưu bãi container quá khổ/hàng nguy hiểm tại Bảng 12 mục I.1.2;

- Qui định về Thời gian miễn phí lưu bãi:

+ Container nhập khẩu từ tàu tại cảng TCTT:

- Đối với container hàng thường: Miễn phí lưu bãi 07 ngày
- Đối với container rỗng: Miễn phí lưu bãi 05 ngày
- Đối với container nguy hiểm/ quá khổ/ quá tải: Miễn phí lưu bãi 03 ngày

+ Container xuất khẩu tại cảng:

- Đối với container hàng thường: Miễn phí lưu bãi 05 ngày
- Đối với container rỗng: Miễn phí lưu bãi 05 ngày
- Đối với container nguy hiểm/ quá khổ/quá tải: Miễn phí lưu bãi 03 ngày

- Nguyên tắc xác định thời gian tính phí lưu bãi, thời gian miễn phí lưu bãi:

- + Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- + Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi của Bên A, tính từ ngày container nhập bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi (xuất lên tàu, sà lan hoặc ra khỏi cổng Cảng).
- + Thời gian miễn phí lưu bãi sẽ được áp dụng khi container được xuất khỏi bãi (xuất lên tàu/ sà lan hoặc ra khỏi cổng Cảng).

